TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH HÀ NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 06/6/2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Trần Anh Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Thật và bà Nguyễn Thị Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lữ Thu Thùy Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt – Kiểm sát viên.

Trong ngày 06/6/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 08/2025/TLST - HNGĐ ngày 10/3/2025 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/4/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2025/QĐST-HNGĐ ngày 20/5/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm: 1983; nơi thường trú: Thôn V, xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam; nơi cư trú: Thôn T, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam. (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Đào Văn H, sinh năm 1974; nơi thường trú và nơi cư trú: Thôn V, xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – chị Nguyễn Thị L trình bày:

1.1. Về hôn nhân: Chị tự nguyện đăng ký kết hôn với anh Đào Văn H vào ngày 19/8/2002 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam; trước khi cưới được tự nguyện tìm hiểu.

Sau khi kết hôn, anh chị chung sống với nhau tại nhà bố mẹ chồng tại thôn V, xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam đến tháng 8/2024 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân

mâu thuẫn là do anh H không chịu khó làm ăn dẫn đến kinh tế gia đình khó khăn. Chị L đi làm thì anh H lại hay ghen tuông vô cớ, đánh đập chị nhiều lần, có lần còn đánh chị đến mức chảy máu tai. Sau khi đánh thì anh H lại xin chị tha thứ và chị cũng đã bỏ qua cho anh H nhiều lần, nhưng sau đó anh Hà vẫn không thay đổi. Do đó cuộc sống hôn nhân của chị ngày càng trở nên ngột ngạt và căng thẳng. Đến tháng 10/2024 chị không chịu được nữa nên đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở thôn T, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam sinh sống từ đó đến nay.

Nay chị thấy mâu thuẫn vợ chồng chị đã trầm trọng đến mức không thể sống chung cùng nhau nên chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện B giải quyết cho chị được ly hôn anh H.

1.2. Về con chung: Chị xác định vợ chồng anh chị có có 03 con chung là cháu Đào Thị Thu U (nữ), sinh ngày 01/11/2003; cháu Đào Văn Đ (nam), sinh ngày 06/02/2006; cháu Đào Phương Th (nữ), sinh ngày 15/6/2015. Hiện tại cháu U và cháu Đ đều trên 18 tuổi, đang sinh sống và học tập tại Hà Nội, còn cháu Th đang ở với chị. Cả 03 cháu đều phát triển khỏe mạnh, bình thường.

Ly hôn, chị đề nghị được nuôi cháu Đào Phương Th và yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi cháu Th cùng chị mỗi tháng 1.000.000 đồng kể từ khi Tòa án giải quyết việc ly hôn cho đến khi cháu Th đủ 18 tuổi; việc cấp dưỡng được thực hiện hàng tháng. Đối với cháu U và cháu Đ do các cháu đều đã trưởng thành, lao động tự lập nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh chị không có con riêng, con nuôi nào khác. Hiện tại, chị L cũng không mang thai.

1.3. Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Chị xác định không có và tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị L không còn yêu cầu nào khác.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – anh Đào Văn H trình bày:

2.1. Về hôn nhân: Anh tự nguyện đăng ký kết hôn với chị Nguyễn Thị L vào ngày 13/9/2002 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam; trước khi cưới được tự nguyện tìm hiểu.

Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 10/2024 chị L về nhà bố mẹ đẻ để sinh sống. Anh không biết lý do chị L về nhà bố mẹ đẻ ở là gì nhưng đã nhiều lần đi tìm đón về nhưng chị L nhất quyết không về. Nay chị L kiện ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên anh không nhất trí ly hôn và mong muốn được hòa giải, đoàn tụ với chị L.

1.2. Về con chung: Anh xác định vợ chồng anh chị có 03 con chung là cháu Đào Thị Thu U (nữ), sinh ngày 01/11/2003; cháu Đào Văn Đ (nam), sinh ngày 06/02/2006; cháu Đào Phương Th (nữ), sinh ngày 15/6/2015. Hiện tại cháu U và cháu Đ đang đi học Đại học; còn cháu Th khi ở với anh H khi ở với chị L. Cả 03 cháu đều phát triển khỏe mạnh, bình thường.

Ly hôn, anh không đề nghị Tòa án giải quyết về việc nuôi dưỡng đối với cháu U và cháu Đ vì hai cháu đã trưởng thành, lao động tự lập. Còn đối với cháu Th, anh không có quan điểm về việc ai là người nuôi cháu Th sau khi ly hôn, bởi anh không đồng ý ly hôn.

1.3. Về tài sản riêng, tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy theo tiêu chuẩn), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Anh xác định không có và tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh H còn ý kiến: Do anh không đồng ý ly hôn nên anh sẽ không đến Tòa án để giải quyết việc ly hôn. Việc anh vắng mặt không đến Tòa án trong quá trình giải quyết toàn bộ vụ án là hoàn toàn tự nguyện. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh đề nghị giữ nguyên mọi quan điểm như anh đã trình bày tại Bản tự khai ngày 10/3/2025.

[3] Tại phiên tòa, chị L giữ nguyên quan điểm về vấn đề ly hôn, con chung và giải quyết tài sản như đã trình bày ở trên.

[4] Tại phiên toà, đại diện VKSND huyện B có quan điểm:

* Về tố tụng, TAND huyện B thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án tại toà và xét xử tại phiên toà, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị L. Xử cho chị Nguyễn Thị L ly hôn anh Đào Văn H.

- Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Đào Phương Th, sinh ngày 15/6/2015 cho chị L nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị L, buộc anh H có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Th cho chị L mỗi tháng 1.000.000 đồng kể từ khi Tòa án giải quyết việc ly hôn cho đến khi cháu Th đủ 18 tuổi; việc cấp dưỡng được thực hiện hàng tháng.

- Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Chị L, anh H tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng: Đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

I. Về tố tụng: Hội đồng xét xử thấy đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*"; bị đơn – anh Đào Văn H đăng ký thường trú và cư trú tại thôn V, xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam do vậy Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại Bản tự khai ngày 10/3/2025, anh H xác định rằng anh sẽ vắng mặt trong quá trình giải quyết toàn bộ vụ án bởi anh không đồng ý ly hôn. Xét thấy anh H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh H là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

II. Về giải quyết vụ án:

[1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Đào Văn H tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 19/8/2002 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam; trước khi cưới được tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống với nhau tại nhà bố mẹ chồng tại thôn V, xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam đến tháng 8/2024 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H không chịu khó làm ăn dẫn đến kinh tế gia đình khó khăn. Chị L đi làm thì anh H lại hay ghen tuông vô cớ, đánh chửi chị L nhiều lần.Từ tháng 10/2024 chị L đã về nhà mẹ đẻ ở thôn T, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam sinh sống; vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay.

Hội đồng xét xử thấy rằng mặc dù anh H xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, mong muốn Tòa án hòa giải để đoàn tụ nhưng khi Tòa án tiến hành hòa giải thì lại vắng mặt, tại các lần Tòa án mở phiên tòa anh H cũng không tham gia. Điều này thể hiện anh H không nỗ lực trong việc hàn gắn tình cảm vợ chồng. Trong toàn bộ quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, chị L luôn tha thiết xin được ly hôn. Do

vậy Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn vợ chồng chị L, anh H thật sự đã trầm trọng và không còn khả năng đoàn tụ; chấp nhận đề nghị của chị L; xử cho chị L ly hôn anh H là phù hợp với thực tế, đúng quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Anh chị đều xác định vợ chồng anh chị có 03 con chung là cháu Đào Thị Thu U (nữ), sinh ngày 01/11/2003; cháu Đào Văn Đ (nam), sinh ngày 06/02/2006; cháu Đào Phương Th (nữ), sinh ngày 15/6/2015. Hiện tại cháu U và cháu Đ đều trên 18 tuổi, đang sinh sống và học tập tại Hà Nội, còn cháu Th đang ở với chị L. Cả 03 cháu đều phát triển khỏe mạnh, bình thường.

Xét việc chị L và anh H đều có quan điểm do cháu U và cháu Đ đều đã trên 18 tuổi, lao động tự lập nên anh chị không đề nghị Tòa án giải quyết về việc nuôi dưỡng đối với hai cháu là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết vấn đề này.

Xét yêu cầu của chị L mong muốn được nuôi dưỡng cháu Thh sau ly hôn là có căn cứ vì cháu Th là con gái, đang ở với mẹ; bản thân cháu cũng có nguyện vọng ở với mẹ. Do vậy Hội đồng xét xử giao cháu Th cho chị L nuôi dưỡng để đảm bảo điều kiện chăm sóc, phát triển tâm sinh lý của cháu sau này. Đối với việc chị Th yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi cháu Th mỗi tháng 1.000.000 đồng là dưới mức tối thiểu; mặc dù đã được giải thích nhưng chị L vẫn giữ nguyên mức cấp dưỡng; do anh H vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của chị L; buộc anh H phải cấp dưỡng nuôi cháu Th cho chị L 1.000.000 đồng/tháng kể từ khi tháng 6/2025 cho đến khi cháu Th đủ 18 tuổi; việc cấp dưỡng được thực hiện hàng tháng.

[3] Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Xét việc chị Nguyễn Thị L và anh Đào Văn H tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết là hoàn toàn tự nguyện, anh chị nhận thức được hậu quả pháp lý về việc không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản, trợ cấp khó khăn sau ly hôn khi giải quyết ly hôn do vậy Hội đồng xét xử không giải quyết những vấn đề này.

[4] Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị L phải chịu theo quy định.

- Án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh à phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

1. Xử cho chị Nguyễn Thị L ly hôn anh Đào Văn H.

2. Về con chung: Giao cháu Đào Phương Th cho chị Nguyễn Thị L nuôi dưỡng.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị L; buộc anh Đào Văn H phải cấp dưỡng nuôi cháu Th cho chị L mỗi tháng là 1.000.000 đồng kể từ tháng 6/2025 cho đến khi cháu Th đủ 18 tuổi; việc cấp dưỡng được thực hiện hàng tháng.

Chị L và các thành viên trong gia đình chị L không được cản trở anh H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Th.

3. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị L phải nộp 300.000 đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh Đào Văn H phải chịu 300.000 đồng.

Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm mà chị L đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số 0000658 ngày 10/3/2025 thành án phí ly hôn sơ thẩm mà chị L phải chịu. (*Chị L đã thi hành xong án phí ly hôn sơ thẩm, còn anh Đào Văn H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho chị L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho anh H được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã Đ; huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Đặng Trần Anh Dũng
(đã ký)